

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492**

*Báo cáo Tài chính*

*cho năm tài chính từ 01/01/2008 đến 31/12/2008*

*(đã được kiểm toán)*

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	5-22
Bảng cân đối kế toán	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	11-22

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492, tên giao dịch quốc tế Construction and Investment Joint Stock Company No 492 (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2703000504 ngày 23/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 02 ngày 08/5/2008, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Vốn đầu tư CSH của Công ty là 12.000.000.000 đồng, được chia thành 1.200.000 cổ phần. Trong đó :

<b>TT</b>	<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Tỷ lệ</b>
I	Nhà nước nắm giữ	612.000	51%
II	Cổ đông khác nắm giữ	588.000	49%
	<b>Cộng (I + II)</b>	<b>1.200.000</b>	<b>100%</b>

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 1.039.680.692 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là 1.039.680.692 VND.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Ông :	Ngô Trọng Nghĩa	Chủ tịch
Ông :	Đoàn Quang Thước	Phó Chủ tịch
Ông :	Phạm Đình Huệ	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Tăng Bảo	Ủy viên
Bà :	Nguyễn Thị Vân	Ủy viên

## **Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

198 Đường Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

---

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm :

Ông :	Đoàn Quang Thuớc	Giám đốc
Ông :	Phạm Đình Huệ	Phó Giám đốc
Ông :	Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc
Ông :	Nguyễn Anh Hưng	Phó Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2008 đến 31/12/2008 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2008 đến 31/12/2008, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2009*

**TM. BAN GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC**

**ĐOÀN QUANG THUỚC**

Số: /2009/BC.TC-AASC.KT3

# **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị  
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 30 tháng 3 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên:***

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 31/12/2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2009*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN QUỐC DŨNG**  
*Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV*

**CÁT THỊ HÀ**  
*Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008**

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>99.205.246.976</b>	<b>65.549.734.191</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.587.482.205</b>	<b>3.539.653.808</b>
1. Tiền	111	V.1	4.587.482.205	3.539.653.808
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>29.670.297.448</b>	<b>21.238.926.966</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		27.439.245.080	18.328.345.162
2. Trả trước cho người bán	132		1.682.531.063	1.375.299.749
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	548.521.305	1.535.282.055
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.3	<b>63.773.049.757</b>	<b>38.934.838.759</b>
1. Hàng tồn kho	141		63.773.049.757	38.934.838.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.174.417.566</b>	<b>1.836.314.658</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	1.174.417.566	1.836.314.658

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.800.182.464</b>	<b>25.081.617.095</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.044.690.418</b>	<b>22.002.496.660</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	19.012.872.236	22.002.496.660
- Nguyên giá	222		68.845.424.005	67.488.400.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.832.551.769)	(45.485.903.823)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		31.818.182	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.755.492.046</b>	<b>3.079.120.435</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.755.492.046	3.079.120.435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>122.005.429.440</b>	<b>90.631.351.286</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>107.657.884.315</b>	<b>75.805.716.853</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>106.786.364.470</b>	<b>72.283.271.528</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	23.339.535.016	26.381.398.530
2. Phải trả người bán	312		11.292.080.270	15.510.151.348
3. Người mua trả tiền trước	313		48.973.083.981	17.824.014.287
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	5.294.267.554	4.966.390.274
5. Phải trả công nhân viên	315		540.796.738	726.853.217
6. Chi phí phải trả	316			142.539.477
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.9	17.346.600.911	6.731.924.395
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>871.519.845</b>	<b>3.522.445.325</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	763.347.936	3.462.145.580
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		108.171.909	60.299.745
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.347.545.125</b>	<b>14.825.634.433</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.11	<b>14.060.589.046</b>	<b>14.799.447.982</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		630.187.959	630.187.959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		285.888.229	78.707.096
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		104.832.166	18.741.600
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.12	1.039.680.692	2.071.811.327
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>286.956.079</b>	<b>26.186.451</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		286.956.079	26.186.451
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>122.005.429.440</b>	<b>90.631.351.286</b>



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. HH nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2009  
**Giám đốc**

**Nguyễn Thị Tân**

**Nguyễn Thị Vân**

**Đoàn Quang Thuớc**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2008**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>63.463.741.567</b>	<b>101.939.811.832</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	02			
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.2</b>	<b>63.463.741.567</b>	<b>101.939.811.832</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.3</b>	<b>54.545.893.873</b>	<b>91.619.815.639</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>8.917.847.694</b>	<b>10.319.996.193</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	52.552.605	88.532.167
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.106.771.784	4.493.653.259
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.106.771.784	4.466.175.259
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.388.581.811	3.166.402.177
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KI</b>	<b>30</b>		<b>1.475.046.704</b>	<b>2.748.472.924</b>
11. Thu nhập khác	31		210.026.111	790.387.843
12. Chi phí khác	32		476.141.777	661.345.036
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(266.115.666)</b>	<b>129.042.807</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.208.931.038</b>	<b>2.877.515.731</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	169.250.346	402.852.202
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>1.039.680.692</b>	<b>2.474.663.529</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.7	<b>866</b>	<b>2.651</b>

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Tân

Nguyễn Thị Vân

Đoàn Quang Thuộc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo phương pháp trực tiếp**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2008	Năm 2007
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	73.127.439.990	112.517.404.340
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(31.535.677.583)	(49.006.339.503)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.334.396.479)	(12.944.792.045)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.249.311.261)	(4.029.826.447)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(281.361.348)	(95.873.963)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.268.953.250	16.935.362.530
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.005.785.070)	(45.960.512.817)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.989.861.499</b>	<b>17.415.422.095</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.880.591.215)	(4.692.977.764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	66.666.666	426.476.189
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.552.605	88.532.167
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.761.371.944)</b>	<b>(4.177.969.408)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		3.596.267.165
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33.739.968.722	50.288.673.670
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.480.629.880)	(64.658.687.823)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.440.000.000)	(393.950.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.180.661.158)</b>	<b>(11.167.696.988)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.047.828.397</b>	<b>2.069.755.699</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.539.653.808</b>	<b>1.469.898.109</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.587.482.205</b>	<b>3.539.653.808</b>

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Tân

Nguyễn Thị Vân

Đoàn Quang Thuớc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2703000504 ngày 23/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 02 ngày 08/5/2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn đầu tư CSH của Công ty là 12.000.000.000 đồng và được chia thành 1.200.000 cổ phần. Trong đó:

<b>TT</b>	<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Tỷ lệ</b>
I	Nhà nước nắm giữ	612.000	51%
II	Cổ đông khác nắm giữ	588.000	49%
	<b>Cộng (I + II)</b>	<b>1.200.000</b>	<b>100%</b>

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp, thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG****4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đơn vị xác định theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê cuối kỳ và chưa được ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được ghi nhận tương ứng với giá trị sản lượng sản xuất dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50	năm
- Máy móc, thiết bị	08-10	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	06-07	năm

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**4.13. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492, lợi nhuận sau thuế của Công ty do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.



V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	205.863.881	1.284.545.222
Tiền gửi ngân hàng	4.381.618.324	2.255.108.586
<b>Cộng</b>	<b>4.587.482.205</b>	<b>3.539.653.808</b>

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công ty CP Chứng khoán Thăng Long	0	100.000.000
Công ty CP Giao thông 246	44.762.000	44.762.000
Công ty CP Giao thông 419	0	247.277.129
Công ty CP Giao thông 482	130.000.000	241.081.748
Công ty XDCT 585 Khánh Hòa	82.500.000	82.500.000
Ban đền bù giải tỏa cầu Kỳ Trung	0	701.960.000
Phải thu khác	291.259.305	117.701.178
<b>Cộng</b>	<b>548.521.305</b>	<b>1.535.282.055</b>

3 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	129.093.306	1.939.077.345
Công cụ, dụng cụ	24.265.500	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.619.690.951	36.995.761.414
Thành phẩm	0	0
Hàng hóa	0	0
Hàng gửi đi bán	0	0
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>63.773.049.757</b>	<b>38.934.838.759</b>

4 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tạm ứng	1.174.417.566	1.836.314.658
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.174.417.566</b>	<b>1.836.314.658</b>

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục 1)

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	0	0
Chi phí cải tạo nhà 2 tầng	0	0
CCDC giá trị lớn chờ phân bổ	3.755.492.046	3.079.120.435
<b>Cộng</b>	<b>3.755.492.046</b>	<b>3.079.120.435</b>

**7 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	23.339.535.016	26.381.398.530
Vay ngân hàng	18.349.003.998	18.465.715.349
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An (*)	18.349.003.998	18.465.715.349
Vay đối tượng khác	3.159.911.142	7.915.683.181
- Vay cá nhân	3.159.911.142	7.915.683.181
Vay dài hạn đến hạn trả	1.830.619.876	0
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	1.830.619.876	0
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	0	0
<b>Cộng</b>	<b>23.339.535.016</b>	<b>26.381.398.530</b>

(\*) Chi tiết số dư nợ vay cuối kỳ Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An

<b>Số kê ước</b>	<b>Bên cho vay</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Số dư tiền VND</b>
51082000069829	NH ĐTPT NA	9 tháng	1,31%/tháng	63.000.000
51082000098454	NH ĐTPT NA	9 tháng	1,50%/tháng	884.273.000
51082000099776	NH ĐTPT NA	9 tháng	1,75%/tháng	900.823.917
51082000101024	NH ĐTPT NA	9 tháng	1,73%/tháng	860.951.983
51082000102373	NH ĐTPT NA	9 tháng	1,73%/tháng	1.056.904.000
51082000104625	NH ĐTPT NA	9 tháng	1,67%/tháng	2.170.815.000
51082000105798	NH ĐTPT NA	9 tháng	1,67%/tháng	686.847.679
51082000107208	NH ĐTPT NA	9 tháng	1,52%/tháng	1.978.560.542
51082000107536	NH ĐTPT NA	9 tháng	1,52%/tháng	858.707.000
51082000108247	NH ĐTPT NA	9 tháng	1,43%/tháng	2.274.300.000
51082000109125	NH ĐTPT NA	9 tháng	1,33%/tháng	1.123.696.606
51082000111917	NH ĐTPT NA	9 tháng	1,08%/tháng	700.000.000
51082000113490	NH ĐTPT NA	9 tháng	0,96%/tháng	1.500.000.000
51082000114174	NH ĐTPT NA	9 tháng	0,96%/tháng	3.290.124.271
<b>Tổng</b>				<b>18.349.003.998</b>

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	VND	VND
- Thuế GTGT	5.193.083.570	4.763.177.276
- Thuế TNDN	91.101.996	203.212.998
- Thuế TNCN	10.081.988	0
<b>Cộng</b>	<b>5.294.267.554</b>	<b>4.966.390.274</b>

Quyết toán thuế của Đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thu được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**9 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	177.994.740	122.379.394
Bảo hiểm xã hội	321.883.583	9.228.781
Bảo hiểm Y tế	0	0
Phải trả về cổ phần hóa	16.081.159	16.081.159
Phải trả phải nộp khác	118.517.066	101.285.334
Phải thu khác (đư có 1388)	10.053.274.934	1.992.023.622
- Tiền đặt cọc mua đất	247.500.000	0
- Công ty CTGT 473	159.000.000	228.000.000
- Bộ Giao thông vận tải	2.000.000.000	0
- Tổng Công ty XDCTGT 4	6.335.668.144	614.308.572
- Công ty CP XDCT 510	120.000.000	0
- Các khoản khác	1.191.106.790	1.149.715.050
Tạm ứng (đư có 141)	6.658.849.429	4.490.926.105
<b>Cộng</b>	<b>17.346.600.911</b>	<b>6.731.924.395</b>

**10 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
	VND	VND
Vay dài hạn	763.347.936	3.462.145.580
Vay ngân hàng	763.347.936	3.462.145.580
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An (*)	763.347.936	3.462.145.580
<b>Cộng</b>	<b>763.347.936</b>	<b>3.462.145.580</b>

(\*) Chi tiết số dư nợ vay cuối kỳ Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An

Số kế ước	Lãi suất	Thời hạn	Số dư gốc vay	Đến hạn trả 2009	Số dư tiền VND
51082000013031	1,42%/tháng	57 tháng	837.789.472	637.894.736	199.894.736
51082000068998	1,42%/tháng	48 tháng	908.283.600	344.830.400	563.453.200
51082000003704	1,42%/tháng	86 tháng	131.883.200	131.883.200	0
51082000035044	1,42%/tháng	36 tháng	716.011.540	716.011.540	0
<b>Tổng</b>			<b>2.593.967.812</b>	<b>1.830.619.876</b>	<b>763.347.936</b>

**11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>630.187.959</b>	<b>78.707.096</b>	<b>2.071.811.327</b>
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0
Lãi trong năm nay	0	0	0	1.039.680.692
Tăng do phân phối lợi nhuận	0	0	207.181.133	0
Tăng khác	0	0	0	0
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0
Phân phối LN trong năm nay	0	0	0	2.071.811.327
Giảm khác	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>630.187.959</b>	<b>285.888.229</b>	<b>1.039.680.692</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	6.120.000.000	6.120.000.000
Vốn góp (cổ đông)	5.880.000.000	5.880.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2008	Năm 2007
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	12.000.000.000	8.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	4.000.000.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.440.000.000	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2008	01/01/2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

**12 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Năm 2008	Năm 2007
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	2.071.811.327	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	1.039.680.692	2.474.663.529
Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐTPPT	0	402.852.202
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0	0
Trích Quỹ dự phòng tài chính	207.181.133	0
Trích Quỹ ban điều hành công ty	103.590.566	0
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321.039.628	0
Trả cổ tức	1.440.000.000	0
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>1.039.680.692</b>	<b>2.071.811.327</b>

**VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	63.463.741.567	101.939.811.832
<b>Cộng</b>	<b>63.463.741.567</b>	<b>101.939.811.832</b>

**2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Doanh thu bán hàng	63.463.741.567	101.939.811.832
<b>Cộng</b>	<b>63.463.741.567</b>	<b>101.939.811.832</b>

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giá vốn hàng bán	54.545.893.873	91.619.815.639
<b>Cộng</b>	<b>54.545.893.873</b>	<b>91.619.815.639</b>

**4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.552.605	88.532.167
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>52.552.605</b>	<b>88.532.167</b>

**5 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền vay	4.106.771.784	4.466.175.259
Chi phí tài chính khác	0	27.478.000
<b>Cộng</b>	<b>4.106.771.784</b>	<b>4.493.653.259</b>

**6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.208.931.038	2.877.515.731
Các khoản điều chỉnh	0	0
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.208.931.038	2.877.515.731
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 28% (*)	338.500.691	805.704.404
Thuế được miễn, giảm bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển	169.250.345	402.852.202
<b>Cộng</b>	<b>169.250.346</b>	<b>402.852.202</b>

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển.

Công ty được miễn thuế thu nhập thu nhập doanh nghiệp trong trong 02 năm 2005, 2006 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2007, năm 2008.

**7 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.039.680.692</b>	<b>2.474.663.529</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông</b>	<b>1.039.680.692</b>	<b>2.474.663.529</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	1.200.000	800.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	0	133.333
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	933.333
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>866</b>	<b>2.651</b>

**8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm 2008</u> VND	<u>Năm 2007</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.799.841.464	56.763.594.862
Chi phí nhân công	13.119.729.729	13.892.746.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.510.207.246	4.392.418.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.525.127.219	12.783.038.805
Chi phí khác	2.647.244.813	3.461.763.233
<b>Cộng</b>	<b>82.602.150.471</b>	<b>91.293.561.732</b>

**VII . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Tổng Công ty XD CTGT 4	Công ty mẹ	Doanh thu hoạt động XL	56.892.639.273 đồng

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số phải thu</u>
Tổng Công ty XD CTGT 4	Công ty mẹ	Mua, bán dịch vụ, XL	21.103.576.936 đồng

**VIII. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2009

Giám đốc

**Nguyễn Thị Tân**

**Nguyễn Thị Vân**

**Đoàn Quang Thuộc**

**Phụ lục 1**

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	2.744.397.273	43.088.330.074	9.182.140.229	1.130.673.198	11.342.859.709	67.488.400.483
Số tăng trong năm	0	1.099.047.571	0	12.180.953	451.618.188	1.562.846.712
- Mua sắm mới	0	1.099.047.571	0	12.180.953	451.618.188	1.562.846.712
- Do chuyển nhượng	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	35.823.190	170.000.000	0	0	205.823.190
- Thanh lý, nhượng bán	0	35.823.190	170.000.000	0	0	205.823.190
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối năm	2.744.397.273	44.151.554.455	9.012.140.229	1.142.854.151	11.794.477.897	68.845.424.005
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	860.915.533	31.112.472.094	7.024.399.170	921.985.787	5.566.131.239	45.485.903.823
Số tăng trong năm	71.346.383	2.942.983.782	646.495.007	70.085.161	779.296.913	4.510.207.246
- Khấu hao trong năm	71.346.383	2.942.983.782	646.495.007	70.085.161	779.296.913	4.510.207.246
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	35.823.190	127.736.110	0	0	163.559.300
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	35.823.190	127.736.110	0	0	163.559.300
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối năm	932.261.916	34.019.632.686	7.543.158.067	992.070.948	6.345.428.152	49.832.551.769
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	1.883.481.740	11.975.857.980	2.157.741.059	208.687.411	5.776.728.470	22.002.496.660
Tại ngày cuối năm	1.812.135.357	10.131.921.769	1.468.982.162	150.783.203	5.449.049.745	19.012.872.236





1







3

